

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A

Quý 3 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.663.512.647	41.855.876.629
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.423.145.052	1.106.597.955
111 1. Tiền		923.145.052	1.106.597.955
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.500.000.000	-
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	79.610.000	6.768.482.639
121 1. Chứng khoán kinh doanh		110.200.000	-
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(30.590.000)	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	6.768.482.639
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.972.859.724	33.816.257.793
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	258.522.078	388.183.624
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		880.047.116	835.225.513
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	35.458.995.513	1.458.995.513
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	684.290.530	31.442.848.656
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(308.995.513)	(308.995.513)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		187.897.871	164.538.242
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	93.272.696	54.111.868
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		94.625.175	110.426.374
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.087.974.687.414	1.075.034.582.026
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.178.780.990	1.800.000.000
215 5. Phải thu về cho vay dài hạn		378.780.990	-
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	1.800.000.000	1.800.000.000
220 II. Tài sản cố định		1.172.727.505	1.348.636.591
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.172.727.505	1.348.636.591
222 - Nguyên giá		3.355.778.824	3.355.778.824
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.183.051.319)	(2.007.142.233)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228 - Nguyên giá		1.502.155.950	1.502.155.950
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.502.155.950)	(1.502.155.950)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.564.717.571	5.564.717.571
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	5.564.717.571	5.564.717.571
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.078.995.549.588	1.065.729.253.298
251 1. Đầu tư vào công ty con		1.054.710.218.183	1.053.310.218.183
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.596.330.703	7.596.330.703
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		46.376.032.500	46.376.032.500
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(29.687.031.798)	(41.553.328.088)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		62.911.760	591.974.566
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	62.911.760	591.974.566
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.127.638.200.061	1.116.890.458.655

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		99.307.791.412	79.212.444.028
310 I. Nợ ngắn hạn		78.003.641.333	50.768.293.949
311 1. Phải trả người bán-ngắn hạn		72.470.100	72.470.100
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	80.541.463	69.586.800
319 4. Phải trả ngắn hạn khác	14	76.097.929.544	49.289.524.951
322 5. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.752.700.226	1.336.712.098
330 II. Nợ dài hạn		21.304.150.079	28.444.150.079
337 1. Phải trả dài hạn khác	14	848.050.079	848.050.079
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	20.456.100.000	27.596.100.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.028.330.408.649	1.037.678.014.627
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	1.028.330.408.649	1.037.678.014.627
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		890.982.480.000	890.982.480.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		890.982.480.000	890.982.480.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		79.884.523.490	79.884.523.490
415 3. Cổ phiếu quỹ (*)		(35.861.096.800)	(35.861.096.800)
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		587.398.219	587.398.219
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.737.103.740	102.084.709.718
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		57.831.097.590	81.876.772.109
421b LNST chưa phân phối năm nay		34.906.006.150	20.207.937.609
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.127.638.200.061	1.116.890.458.655


Phan Thị Mến
Người lập biểu


Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	4.388.232.495	4.749.871.483	9.667.805.461	9.672.343.594
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.388.232.495	4.749.871.483	9.667.805.461	9.672.343.594
11 4. Giá vốn hàng bán	17	4.458.526.017	4.369.740.512	9.627.485.421	9.297.627.525
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(70.293.522)	380.130.971	40.320.040	374.716.069
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	2.433.148.013	635.305.850	26.572.933.062	65.071.635.636
22 7. Chi phí tài chính	19	891.768.648	(1.519.501.034)	(11.820.051.351)	28.301.358.000
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25 8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	1.108.567.829	1.375.869.569	3.527.380.946	3.894.831.443
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		362.518.014	1.159.068.286	34.905.923.507	33.250.162.262
31 11. Thu nhập khác		100	-	82.643	40
32 12. Chi phí khác		-	-	-	12.786.252
40 13. Lợi nhuận khác		100	-	82.643	(12.786.212)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		362.518.114	1.159.068.286	34.906.006.150	33.237.376.050
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>362.518.114</u>	<u>1.159.068.286</u>	<u>34.906.006.150</u>	<u>33.237.376.050</u>



Phan Thị Mến
Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		362.518.114	1.159.068.286	34.906.006.150	33.237.376.050
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		58.636.362	58.636.362	175.909.086	175.909.086
03	- Các khoản dự phòng		886.567.428	(1.524.643.431)	(11.835.706.290)	(6.727.195.996)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(117.048.013)	(635.305.850)	(24.256.833.062)	(30.082.961.831)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.190.673.891	(942.244.633)	(1.010.624.116)	(3.396.872.691)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		27.539.366.151	(30.134.096.917)	30.624.558.537	67.866.608.552
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(671.196.403)	(1.985.704.877)	16.097.756	(89.789.284.276)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		60.657.782	110.871.407	489.901.978	639.949.825
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	-	(110.200.000)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(190.250.000)	(142.000.000)	(190.250.000)	(142.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.929.251.421	(33.093.175.020)	29.819.484.155	(24.821.598.590)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(33.990.629.012)	-	(34.500.000.000)	(48.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.589.998	37.500.000.000	6.899.072.637	49.524.453.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.200.000.000)	(5.350.000.000)	(1.400.000.000)	(10.750.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	-	17.309.369.139
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		107.677.025	702.310.016	24.482.102.805	8.544.016.961
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35.042.361.989)	32.852.310.016	(4.518.824.558)	16.127.839.100
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(5.100.000.000)	-	(7.140.000.000)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.860.500)	-	(16.844.112.500)	(7.534.448.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.114.860.500)	-	(23.984.112.500)	(7.534.448.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.227.971.068)	(240.865.004)	1.316.547.097	(16.228.208.090)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14.651.116.120	1.577.492.420	1.106.597.955	17.564.835.506
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.423.145.052	1.336.627.416	2.423.145.052	1.336.627.416

Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Vũ Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/1/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 đồng lên 890.982.480.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 890.982.480.000 đồng, tương đương 89.098.248 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Đầu tư tài chính, hoạt động tư vấn quản lý.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Đầu tư tài chính, kinh doanh bất động sản, đầu tư và kinh doanh năng lượng và các ngành nghề khác theo đăng ký doanh nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 09 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân giá quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và phí lưu ký chứng khoán được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	923.145.052	1.106.597.955
Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	-
	<u>2.423.145.052</u>	<u>1.106.597.955</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần chứng khoán Vndirect tại Tp Hồ Chí Minh	-	7.200.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	258.522.078	368.574.249
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Homdirect	-	12.409.375
	258.522.078	388.183.624

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn (*)	150.000.000	-	150.000.000	-
- Công ty cổ phần thực phẩm Homefood (*)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Nguyễn Mạnh Duyệt (**)	34.000.000.000	-	-	-
- Các nhân viên công ty (*)	308.995.513	(308.995.513)	308.995.513	(308.995.513)
	35.458.995.513	(308.995.513)	1.458.995.513	(308.995.513)

(*) Khoản cho vay theo hợp đồng giữa Công ty và Bên vay với thời hạn cho vay là 01 năm, không có lãi suất cho vay và tài sản đảm bảo khoản vay.

(**) Khoản cho vay theo hợp đồng giữa Công ty và Bên vay, không xác định thời hạn, lãi suất cho vay 10% năm.

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	234.640.731	-
- Tạm ứng	469.530.530	-	301.661.741	-
- Bà Phan Thị Mến	-	-	30.200.000.000	-
- Phải thu khác	214.760.000	-	706.546.184	-
	684.290.530	-	31.442.848.656	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ (1)	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-

(1) Chi tiết về dự án tại Thuyết minh số 8.

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án Tòa nhà văn phòng tại Tp Hồ Chí Minh (*)	5.564.717.571	5.564.717.571
- Chi phí giải phóng mặt bằng	5.200.000.000	5.200.000.000
- Chi phí tư vấn	364.717.571	364.717.571
	5.564.717.571	5.564.717.571

(*) Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty CP Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần cơ khí ngành In là chủ đầu tư. Ngoài ra, Công ty đã đặt cọc chi phí di dời, giải phóng mặt bằng cho Công ty CP Cơ khí ngành In, số tiền 1,8 tỷ đồng (Thuyết minh số 7).

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các chương trình phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nghiệp vụ chứng khoán có tổng nguyên giá là 1.502.155.950 đồng, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	-	30.793.686
- Chi phí thuê văn phòng	93.272.696	23.318.182
	93.272.696	54.111.868
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	62.911.760	85.501.190
- Chi phí cải tạo văn phòng	-	506.473.376
	62.911.760	591.974.566

12 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 3

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	70.674.294	62.190.294
- Cổ tức phải trả	76.022.061.500	49.218.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.193.750	8.534.657
	76.097.929.544	49.289.524.951
b) Dài hạn		
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu (Thuyết minh số 13)	848.050.079	848.050.079
	848.050.079	848.050.079

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	478.965.000.000	53,76	478.965.000.000	53,76
Các cổ đông khác	412.017.480.000	46,24	412.017.480.000	46,24
	890.982.480.000	100	890.982.480.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	890.982.480.000	890.982.480.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	890.982.480.000	890.982.480.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.098.248	89.098.248
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.098.248	89.098.248
- Cổ phiếu phổ thông	89.098.248	89.098.248
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.803.500	1.803.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.803.500	1.803.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.294.748	87.294.748
- Cổ phiếu phổ thông	87.294.748	87.294.748
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty		
	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	587.398.219	587.398.219
	587.398.219	587.398.219
16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ (Cho thuê văn phòng và tài sản)	4.388.232.495	4.749.871.483
	4.388.232.495	4.749.871.483
17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Cho thuê văn phòng và tài sản)	4.458.526.017	4.369.740.512
	4.458.526.017	4.369.740.512
18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.048.013	635.305.850
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.316.100.000	-
	2.433.148.013	635.305.850
19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(234.316.643)	(1.711.196.564)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	1.120.884.071	186.553.133
Chi phí tài chính khác	5.201.220	5.142.397
	891.768.648	(1.519.501.034)
20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.993.080	19.398.593
Chi phí nhân công	806.124.818	1.004.124.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.564.211	303.947.364
Chi phí khác bằng tiền	28.885.720	48.398.942
	1.108.567.829	1.375.869.569

21 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.423.145.052	-	1.106.597.955	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.742.812.608	-	33.631.032.280	-
Các khoản cho vay	35.837.776.503	(308.995.513)	8.227.478.152	(333.448.513)
Đầu tư dài hạn	46.376.032.500	(130.509.600)	46.376.032.500	(14.540.944.600)
	87.379.766.663	(439.505.113)	89.341.140.887	(14.874.393.113)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			20.456.100.000	27.596.100.000
Phải trả người bán, phải trả khác			77.018.449.723	50.210.045.130
			97.474.549.723	77.806.145.130

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2018			
Đầu tư dài hạn	-	46.245.522.900	46.245.522.900
	-	46.245.522.900	46.245.522.900
Tại ngày 01/01/2018			
Đầu tư dài hạn	-	31.835.087.900	31.835.087.900
	-	31.835.087.900	31.835.087.900

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.423.145.052		2.423.145.052
Phải thu khách hàng, phải thu khác	942.812.608	1.800.000.000	2.742.812.608
Các khoản cho vay	35.150.000.000	378.780.990	35.528.780.990
	38.515.957.660	2.178.780.990	40.694.738.650
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.106.597.955		1.106.597.955
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.831.032.280	1.800.000.000	33.631.032.280
Các khoản cho vay	7.894.029.639	-	7.894.029.639
	40.831.659.874	1.800.000.000	42.631.659.874

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2018			
Vay và nợ	-	20.456.100.000	20.456.100.000
Phải trả người bán, phải trả khác	76.170.399.644	848.050.079	77.018.449.723
	76.170.399.644	21.304.150.079	97.474.549.723
Tại ngày 01/01/2018			
Vay và nợ	-	27.596.100.000	27.596.100.000
Phải trả người bán, phải trả khác	49.361.995.051	848.050.079	50.210.045.130
	49.361.995.051	28.444.150.079	77.806.145.130

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

23 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Quý 3 từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 đã được Công ty lập.

Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng



Vũ Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.930.000.000	415.454.545	1.010.324.279	3.355.778.824
Số dư cuối kỳ	1.930.000.000	415.454.545	1.010.324.279	3.355.778.824
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	820.249.783	176.568.171	1.010.324.279	2.007.142.233
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>144.749.997</i>	<i>31.159.089</i>	-	<i>175.909.086</i>
Số dư cuối kỳ	964.999.780	207.727.260	1.010.324.279	2.183.051.319
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1.109.750.217	238.886.374	-	1.348.636.591
Tại ngày cuối kỳ	965.000.220	207.727.285	-	1.172.727.505

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.010.324.279 VND

Phụ lục 3 : VAY

	01/01/2018		Trong năm		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu (*)	27.596.100.000	27.596.100.000	-	-	20.456.100.000	20.456.100.000
	<u>27.596.100.000</u>	<u>27.596.100.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>20.456.100.000</u>	<u>20.456.100.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>27.596.100.000</u>	<u>27.596.100.000</u>			<u>20.456.100.000</u>	<u>20.456.100.000</u>

(*) Hợp đồng vay vốn Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu ngày 24/11/2009, số tiền 33.206.100.000 đồng, không thời hạn, lãi suất 2%/năm; kể từ ngày 01/01/2011, áp dụng lãi suất 0%/năm trên số tiền còn nợ theo nội dung phụ lục II của hợp đồng vay vốn ngày 31/12/2010. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo; mục đích vay: để đầu tư kinh doanh.

Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong năm		30/09/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	-	960.476.545	960.476.545	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	69.586.800	680.990.480	670.035.817	-	80.541.463
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	69.586.800	1.646.467.025	1.635.512.362	-	80.541.463

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	370.867.003.490	(35.861.096.800)	587.398.219	82.768.085.988	1.018.361.390.897
Tăng vốn trong năm trước	290.982.480.000	(290.982.480.000)	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	20.207.937.609	20.207.937.609
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(891.313.879)	(891.313.879)
Số dư cuối năm trước	890.982.480.000	79.884.523.490	(35.861.096.800)	587.398.219	102.084.709.718	1.037.678.014.627
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	34.906.006.150	34.906.006.150
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(44.253.612.128)	(44.253.612.128)
Số dư cuối kỳ này	890.982.480.000	79.884.523.490	(35.861.096.800)	587.398.219	92.737.103.740	1.028.330.408.649